

Nội dung	Toán	Tiếng Việt	Các môn học khác
Kiến thức ôn tập	- Cách đổi, so sánh các đơn vị đo độ dài, khối lượng, diện tích, thể tích, thời gian. - Cách rút gọn phân số, quy đồng mẫu số, tìm phân số bằng nhau - Cách so sánh số, sắp xếp các số, các phân số, các số thập phân. - Ôn các phép tính cộng, trừ, nhân, chia STN, phân số, các số thập phân, số đo thời gian. - Học thuộc công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình tam giác, hình tròn; công thức tính $S_{\text{xung quanh}}$, $S_{\text{toàn phần}}$ và thể tích hình lập phương, hình hộp chữ nhật. - Ôn tập về cách tính quãng đường, thời gian, vận tốc trong toán chuyển động đều.	1. Đọc hiểu văn bản: theo đề 2. Luyện từ và câu - Ôn cách xác định trạng ngữ, chủ ngữ, vị ngữ trong câu. - Ôn tập về tác dụng và cách sử dụng dấu câu: Dấu gạch ngang. - Ôn tập về từ loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ. Xác định từ đồng nghĩa, từ đa nghĩa. - Ôn các dạng câu ghép và cách nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ, bằng cặp quan hệ từ, bằng cặp từ hô ứng, bằng dấu nối. 3. Tập làm văn: - Tả một cảnh đẹp mà em thích. - Hãy tả một người đang lao động.	1. Khoa học: - Chất và năng lượng: hỗn hợp, dung dịch, sự biến đổi hóa học, các nguồn năng lượng. - Thực vật và động vật. - Vi khuẩn - Con người và sức khỏe - Sinh vật và môi trường. 2. Lịch sử - ĐL - Đất nước và con người VN. - Những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ VN. - Xây dựng và bảo vệ đất nước VN. - Các nước láng giềng - Tìm hiểu – chung tay XD thế giới. 4. Tiếng Anh: Ôn theo đề 5. Tin học: Ôn theo đề
Yêu cầu	Mỗi tuần hoàn thành 01 đề Toán LT (03 đề Toán)	- Luyện đọc: Mỗi ngày 01 bài tập đọc trong sách Tiếng Việt lớp 5 (hoặc đề đọc hiểu) - Luyện viết: Mỗi tuần 1 bài CT	- Tiếng Anh: Mỗi tuần tập viết 20 từ vựng, ôn luyện 2 mẫu câu, làm 1 đề.



ÔN TẬP HÈ TOÁN LỚP 5



A. NHỮNG KIẾN THỨC CẦN ÔN TẬP

I. CHƯƠNG I:

- Ôn tập và bổ sung về phân số
- Bảng đơn vị đo diện tích

II. Chương II:

- Số thập phân
- Các phép tính với số thập phân : Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia

III. Chương III:

- Hình tam giác, hình thang, hình hộp chữ nhật, hình lập phương
- Diện tích hình tam giác, hình thang, hình hộp chữ nhật, hình lập phương

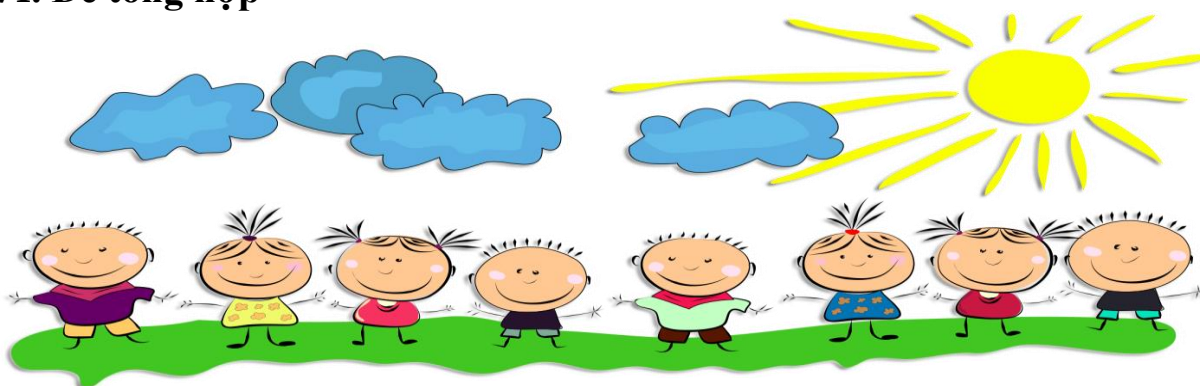
IV. Chương IV

- Số đo thời gian
- Toán chuyển động đều

V. Chương V

- Ôn tập về số tự nhiên, phân số, số thập phân, số đo đại lượng
- Ôn tập về các phép tính với các số tự nhiên, phân số, số thập phân
- Ôn tập về hình học
- Ôn tập về giải toán

VI. Đề tổng hợp





ĐỀ TỔNG HỢP

ĐỀ 1

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: (Từ câu 1 đến câu 7)

Câu 1. Chữ số 5 trong số 79,258 thuộc hàng nào? (M1- 0,5 điểm)

- a. Hàng đơn vị b. Hàng trăm c. Hàng phần trăm d. Hàng phần nghìn

Câu 2. Một vận động viên thi đấu 20 ván cờ, thắng 16 ván cờ. Vậy tỉ số phần trăm trận thua là: (M1- 0,5đ)

- a. 20 % b. 16 % c. 80 % d. 60 %

Câu 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $2\frac{2}{5}$ giờ = phút là: (M1-0,5đ)

- a. 120 b. 162 c. 144 d. 140

Câu 4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm: $14,2 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots$? (M1- 0,5đ)

- a. 142000 cm^3 b. 142 cm^3 c. 1420 cm^3 d. 14200 cm^3

Câu 5. Một hình thang có diện tích 150 cm^2 , đáy lớn 8cm, đáy bé 7cm. Tính chiều cao của hình thang đó? (M1- 0,5đ) -

- a. 200 cm^2 b. $0,20 \text{ dm}^2$ c. $0,20 \text{ cm}^2$ d. 20 cm

Câu 6. Một hình hộp chữ nhật có thể tích 300 dm^3 , chiều dài 1,5dm, chiều rộng 5dm. Vậy chiều cao của hình hộp chữ nhật là: (M1-0,5đ)

- a. 4m b. 8dm c. 4dm d. 6dm

Câu 7. Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm: $1,1345 < \dots\dots < 1,23$ là (Số học - Mức 2 - 0,5đ)

- a. 1,103456 b. 1,13450 c. 1,1445 d. 1,1212

Câu 8. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm: (Số học - Mức 2 - 0,5đ)

- a. $12,03 \times 0,1 \dots\dots 120,3 : 10$ b. $\frac{3925}{100} \dots\dots 3,92500$

Câu 9. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: (M2 - 1đ)

- a. $5\frac{2}{3}$ ngày = giờ c. $0,008 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ m}^2$
b. 36 tấn 87kg = tấn d. $52 \text{ m}^3 9 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ m}^3$





PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: (Từ câu 1 đến câu 7)

Câu 1. Chữ số 2 trong số 79,258 thuộc hàng nào? (M1- 0,5 điểm)

- a. Hàng đơn vị b. Hàng trăm c. Hàng phần trăm d. Hàng phần nghìn

Câu 2. Một vận động viên thi đấu 20 ván cờ, thắng 16 ván cờ. Vậy tỉ số phần trăm trận thắng là: (M1- 0,5đ)

.....
.....

Câu 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $2\frac{2}{3}$ giờ = phút là: (M1-0,5đ)

.....

Câu 4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm: $14,2 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots?$ (M1- 0,5đ)

.....

Câu 5. Một hình thang có diện tích $58,75 \text{ cm}^2$, đáy lớn 1,2cm, đáy bé 3,5cm. Tính chiều cao của hình thang đó? (M1- 0,5đ) -

- a. 25 cm^2 b. $0,25 \text{ dm}^2$ c. 0,25cm d. 25 cm

.....

Câu 6. Một hình hộp chữ nhật có thể tích $24,7296 \text{ dm}^3$, chiều dài 2,8dm, chiều rộng 0,96dm. Vậy chiều cao của hình hộp chữ nhật là: (M1-0,5đ)

- a. 9,132m b. 8,9dm c. 8,93dm d. 9,2dm

.....

Câu 7. Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm : $1,1345 < \dots\dots < 1,23$ là (0,5đ)

- a. 1,103456 b. 1,13450 c. 1,1445 d. 1,1212

Câu 8. Điền dấu $>$; $<$; $=$ thích hợp vào chỗ chấm: (Mức 2 - 0,5đ)

- a. $12,03 \times 0,1 \dots\dots 120,3 : 10$ b. $\frac{3925}{100} \dots\dots 3,92500$

.....

Câu 9. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: (M2 - 1đ)

- a. $4\frac{2}{3}$ ngày = giờ c. $0,08 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{m}^2$
b. 6 tấn 7kg = tấn d. $52 \text{ m}^3 79 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3$





ĐỀ 3



PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

* Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng (Từ câu 1 đến câu 8).

Câu 1. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của $0,09 = \dots\dots\%$ là: (M1- 0,5 điểm)

- a. 9 b. 90 c. 900 d. 9000

Câu 2. Chữ số 7 trong số 54,697 thuộc hàng nào? (M1- Số học - 0,5 điểm)

- a. Hàng đơn vị b. Hàng trăm c. Hàng phần trăm d. Hàng phần nghìn

Câu 3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm: $17,8\text{dm}^3 = \dots\dots\dots?$ (M1- 0,5đ)

- a. 17200cm^3 b. 178cm^3 c. 1720cm^3 d. 17800cm^3

Câu 4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm: $3,2 \text{ phút} = \dots\dots\dots\text{giây}$? (M1- 0,5đ)

- a. 292 b. 783 c. 720 d. 192

Câu 5. Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 2,3 m là: (M1 - 0,5 điểm)

.....

.....

- a. $1,69 \text{ m}^2$ b. 169m^2 c. $31,74\text{m}^2$ d. 260m^2

Câu 6. Một vận động viên chạy 400m trong 80 giây. Tính vận tốc chạy của người đó với

đơn vị đo là m/giây ? (M1 - 0,5đ)

.....

.....

- a. 5m/giây b. 1,5m/giây c. 6,28m/giây d. 3,5m/giây

Câu 7. Hãy chọn dấu thích hợp vào chỗ chấm: $34,5 + 15 \dots\dots 46,3 - 16,1$? (0,5đ)

.....

- a. $\leq$ b. $>$ c. $=$ d. $<$

Câu 8. Số tự nhiên thích hợp điền vào chỗ chấm : $8,66 - 1 < \dots\dots < 8,1$ là (0,5đ)

.....

- a. 7 b. 8 c. 9 d. 10

Câu 9. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: (M2 - Đại lượng - 1đ)

a. $1,25 \text{ giờ} = \dots\dots\dots \text{phút}$ c. $1,09\text{ha} = \dots\dots\dots\text{m}^2$

b. $4,5 \text{ năm} = \dots\dots\dots\text{tháng}$ d. $70\text{m}^3 7\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$





PHẦN II: TỰ LUẬN



Câu 1. Đặt tính rồi tính. (M1 - Số học - 2 điểm

a. 14 ngày 5 giờ + 8 ngày 12 giờ

b. 37 phút 15 giây : 3

Câu 2. Quãng đường AB dài 180km. Lúc 9 giờ 30 phút một xe tải đi từ A đến B hết 2 giờ 30 phút. Xe nghỉ 30 phút ở B rồi quay trở về A với vận tốc 40 km/giờ. Hỏi xe tải về tới A lúc mấy giờ ? (M2 - Chuyển động - 2đ)

Bài giải

Bài 3. Viết tổng sau thành tích của 2 thừa số: (M3 – Số học - 1 điểm)

$$1997,1997 + 1998,1998 + 1999,1999$$



